

THÔNG TƯ

**Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và
sử dụng phí qua phà Tắc Cậu - Xẻo Rô, tỉnh Kiên Giang**

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải tại công văn số 3323/BGTVT-TC ngày 08/6/2011;

Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí qua phà Tắc Cậu - Xẻo Rô, tỉnh Kiên Giang, như sau:

Điều 1. Biểu mức thu

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí qua phà Tắc Cậu - Xẻo Rô, tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng nộp phí được quy định cụ thể tại Biểu mức phí là các khách qua phà bao gồm: Khách đi bộ, khách mang vác hàng hoá, khách điều khiển phương tiện giao thông, vận tải và các khách có nhu cầu thuê bao cả chuyến phà; trừ học sinh, trẻ em trong độ tuổi đi học (đi bộ, đi xe đạp). Trẻ em trong độ tuổi đi học là trẻ em dưới 18 tuổi.

Điều 3. Miễn, giảm phí

Việc miễn, giảm phí qua phà Tắc Cậu - Xẻo Rô được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí.

Điều 4. Quản lý sử dụng tiền phí thu được

Việc quản lý và sử dụng phí qua phà Tắc Cậu - Xẻo Rô thực hiện theo chế độ hiện hành về quản lý và sử dụng phí qua phà.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/11/2011. Những quy định trước đây trái với quy định của Thông tư này đều bị bãi bỏ.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. / *lun*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP Ban CĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước tỉnh Kiên Giang;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). \

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

**BIỂU MỨC THU PHÍ QUA PHÀ TẮC CẬU - XỂO RÔ, TỈNH KIÊN GIANG***(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2011/TT-BTC**ngày 03/10/2011 của Bộ Tài chính)*

| Số thứ tự | Đối tượng thu | Đơn vị tính | Mức thu |
|-----------------|--|-------------|---------|
| 1 | Khách đi bộ | đồng/lượt | 1.000 |
| 2 | Khách đi bộ vé tháng | đồng/tháng | 30.000 |
| 3 | Khách đi xe đạp | đồng/lượt | 2.000 |
| 4 | xe đạp vé tháng | đồng/tháng | 60.000 |
| 5 | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự | đồng/lượt | 5.000 |
| 6 | Xe mô tô hai bánh, xe gắn máy hai bánh và các loại xe tương tự mua vé tháng | đồng/tháng | 150.000 |
| 7 | Xe mô tô ba bánh, xe lôi, xe ba gác và các loại xe tương tự | đồng/lượt | 8.000 |
| 8 | Xe dưới 12 ghế ngồi, xe lam và các loại xe tương tự | đồng/lượt | 25.000 |
| 9 | Xe khách từ 12 ghế đến dưới 15 ghế ngồi | đồng/lượt | 40.000 |
| 10 | Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế ngồi | đồng/lượt | 50.000 |
| 11 | Xe khách từ 30 ghế đến dưới 50 ghế ngồi | đồng/lượt | 70.000 |
| 12 | Xe khách từ 50 ghế ngồi trở lên | đồng/lượt | 80.000 |
| 13 | Xe chở hàng trọng tải dưới 3 tấn | đồng/lượt | 35.000 |
| 14 | Xe chở hàng trọng tải từ 3 tấn đến dưới 5 tấn | đồng/lượt | 55.000 |
| 15 | Xe chở hàng trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn | đồng/lượt | 70.000 |
| 16 | Xe chở hàng trọng tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn | đồng/lượt | 90.000 |
| 17 | Xe chở hàng trọng tải từ 15 tấn đến dưới 18 tấn và xe trở hàng bằng container 20 feets | đồng/lượt | 120.000 |
| 18 | Xe chở hàng trọng tải từ 18 tấn trở lên và xe trở hàng bằng container 40 feets | đồng/lượt | 140.000 |
| 19 | Xe máy thi công | đồng/lượt | 70.000 |
| 20 | Thuê cả chuyến phà loại 15 tấn | đồng/chuyến | 150.000 |
| 21 | Thuê cả chuyến phà loại 30 tấn | đồng/chuyến | 200.000 |
| 22 | Thuê cả chuyến phà loại 40 tấn | đồng/chuyến | 250.000 |
| 23 | Thuê cả chuyến phà loại 60 tấn | đồng/chuyến | 300.000 |

Ghi chú: Mức phí trong Biểu nêu trên tính chung cho cả xe và hành khách (hành khách đi theo xe không phải mua vé).